



zā dào

匝道

noun · ramp (of a highway)

Example Sentence

Qǐng cóng xià yí gè zā dào chū kǒu lí kāi gāo sù gōng lù.
请从下一个匝道出口离开高速公路。

Please leave the highway at the next ramp exit.

Trace each character, then write the word on your own.

匝	匝	匝	匝	匝	匝	匝	匝				
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道								